

Giới thiệu tóm tắt một số văn bản mới ban hành
(Số tháng 03/2025)

I. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025:

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2015/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 19/02/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này.

(Khoản 3 Điều 50 Luật:

“3. Tổ chức của Ủy ban nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 tiếp tục thực hiện theo cơ cấu, thành phần được quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 cho đến khi có quy định của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này.)

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này.

Luật có quy định chuyển tiếp.

Một số nội dung quan trọng của Luật:

Điều 1. Đơn vị hành chính:

1. Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:
 - a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
 - b) Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);
 - c) Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);
 - d) Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.
2. Tùy theo điều kiện địa lý, dân cư, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đơn vị hành chính cấp huyện tại các đảo, quần đảo (sau đây gọi chung là hải đảo) có thể không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

Tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính

1. Chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 1 của Luật này là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Trường hợp Quốc hội có quy định về việc không tổ chức cấp chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính cụ thể thì chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính đó là Ủy ban nhân dân.

2. Chính quyền địa phương ở nông thôn gồm chính quyền địa phương ở tỉnh, huyện, xã.

3. Chính quyền địa phương ở đô thị gồm chính quyền địa phương ở thành phố trực thuộc trung ương, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, phường, thị trấn.

4. Chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Phân loại đơn vị hành chính

1. Phân loại đơn vị hành chính là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

2. Phân loại đơn vị hành chính phải dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, miền núi, vùng cao, hải đảo theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương hoạt động theo chế độ tập thể. Ủy ban nhân dân kết hợp với đề cao trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Tổ chức chính quyền địa phương tinh, gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực.

3. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

4. Bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục.

5. Những công việc thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương phải do địa phương quyết định, địa phương tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm.

Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước ở địa phương và của chính quyền địa phương các cấp theo hình thức phân quyền, phân cấp.

2. Việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;

b) Bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

c) Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên; kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền, phân cấp khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật;

e) Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp huyện; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

3. Chính quyền địa phương được chủ động đề xuất với cơ quan có thẩm quyền về việc phân quyền, phân cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

4. Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, các cơ quan của chính quyền địa phương tại các văn bản quy phạm pháp luật phải phù hợp với quy định tại Luật này, bảo đảm quyền lực nhà nước được kiểm soát hiệu quả.

Phân quyền

1. Việc phân quyền cho chính quyền địa phương các cấp phải được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, trong đó xác định rõ chủ thể thực hiện, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm các nguyên tắc phân định thẩm quyền và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.

2. Chính quyền địa phương tự chủ trong việc ra quyết định, tổ chức thi hành và tự chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền; được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội quy định không được phân cấp, ủy quyền.

3. Cơ quan nhà nước cấp trên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát về tính hợp hiến, hợp pháp trong việc chính quyền địa phương các cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

Phân cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ mà mình được giao theo quy định của pháp luật để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

2. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan phân cấp. Cơ quan phân cấp chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Cơ quan phân cấp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; đề nghị cơ quan phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp hoặc đề xuất với Chính phủ đề nghị Quốc hội phân quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương được đề xuất với Ủy ban nhân dân về việc phân cấp cho mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng nếu đáp ứng các yêu cầu về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác.

6. Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc phân cấp thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành văn bản điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền của các cơ quan liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; thực hiện việc công khai thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung

ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại địa phương mình.

Ủy quyền

Điều 9 Luật quy định:

1. Ủy ban nhân dân ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ủy quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp, ủy quyền.

Việc ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập chỉ thực hiện đối với các nhiệm vụ, quyền hạn nhằm tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công.

2. Việc ủy quyền phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền;

b) Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc ủy quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp việc ủy quyền dẫn đến cần thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 13 của Luật này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền thì chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền không phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã ủy quyền.

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền; không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền.

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho cấp phó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình; công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn ký thừa ủy quyền thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

II. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025:

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 19/02/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật.

(Khoản 2 Điều 71 Luật: Việc điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 được thực hiện theo quy định của Luật này từ ngày Luật này được thông qua.)

3. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 63/2020/QH14 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 71 Luật, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 72 của Luật này (điều khoản chuyển tiếp).

(Khoản 4 Điều 71 Luật: Khoản 1 Điều 46 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 63/2020/QH14 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.)

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều 7, Điều 31, khoản 1 Điều 32, Điều 34, khoản 1 Điều 36, khoản 3 Điều 59, Điều 63, Điều 64, Điều 69, khoản 4 và khoản 5 Điều 70 và hướng dẫn thực hiện Luật này.

Luật có điều khoản chuyên tiếp.

Một số điểm mới và nội dung chính của Luật:

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.
9. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.
10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).
11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
12. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
13. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).
14. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

So với Luật hiện hành, Luật 2025 bỏ 03 loại văn bản là: quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước (thay bằng thông tư của Tổng Kiểm toán Nhà nước), nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Quy định về nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

d) Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương.

Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

c) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;

e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân;

Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này khi được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách.

3. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung sau đây:

a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết;

b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

c) Dự kiến nội dung chính của văn bản quy phạm pháp luật;

d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.

4. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo;

b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến ít nhất là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến.

Hồ sơ xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

c) Hồ sơ trình dự thảo nghị định, nghị quyết của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Trình tự xem xét, thông qua được quy định như sau:

Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xem xét, thông qua văn bản thuộc thẩm quyền.

Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

1. Thời điểm có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan

nhà nước ở trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành; đồng thời phải được đăng tải ngay trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

2. Văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết hoặc thời điểm có hiệu lực của nội dung được giao quy định chi tiết.

Hiệu lực về không gian

1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước, trừ trường hợp được xác định cụ thể phạm vi áp dụng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới đơn vị hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

a) Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia vẫn có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có quyết định khác;

b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới quyết định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;

c) Trường hợp một phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh.

Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật

1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước.

2. Văn bản quy phạm pháp luật không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện không được quy định hiệu lực trở về trước.

Tạm ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật bị tạm ngưng hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản đó để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ việc thi hành toàn bộ hoặc một phần thì tạm ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Thời điểm tạm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản phải được quy định rõ tại văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Văn bản tạm ngưng hiệu lực phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ban hành.

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực:

1. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật;

b) Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

c) Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này.

2. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp không trái với văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung, trừ trường hợp được công bố hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Văn bản công bố phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 58. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi, sự kiện xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

5. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

6. Việc áp dụng pháp luật khác với quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này do Quốc hội quy định.

III. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025:

Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18/02/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025.

Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14 và Luật số 20/2023/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật có điều khoản chuyển tiếp.

Một số nội dung chính của Luật:

Vị trí, chức năng của Chính phủ

1. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

2. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Cơ cấu tổ chức và thành viên của Chính phủ

1. Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Việc thành lập, bãi bỏ Bộ, cơ quan ngang Bộ do Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Nhiệm kỳ của Chính phủ

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

2. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Chính phủ

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; bảo đảm bình đẳng giới.

2. Tổ chức bộ máy hành chính quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm nguyên tắc cơ quan cấp dưới phục tùng sự lãnh đạo, chỉ đạo và chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của cơ quan cấp trên.

3. Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và chức năng, phạm vi quản lý giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ; bảo đảm nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu.

4. Phân quyền, phân cấp hợp lý giữa Chính phủ với chính quyền địa phương, bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

5. Thực hiện quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, trong sạch, công khai, minh bạch, kỷ luật, kỷ cương hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; phục vụ Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

6. Chủ động tham gia, phối hợp chặt chẽ, tăng cường kiểm soát của Chính phủ đối với nền hành chính quốc gia và việc thực hiện quyền lập pháp, quyền tư pháp.

Nguyên tắc phân định thẩm quyền

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được xác định trên cơ sở nguyên tắc phân định thẩm quyền như sau:

1. Chính phủ có trách nhiệm trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định các nội dung theo quy định của Hiến pháp và những vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc thẩm quyền của Quốc hội, các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại Luật Tổ chức Quốc hội;

2. Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Luật này, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các luật khác có liên quan;

3. Chính phủ hướng dẫn chính quyền địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền; chính quyền địa phương chủ động quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền;

4. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực; thực hiện phân công phạm vi quản lý nhà nước cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, bảo đảm phân định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách thành viên Chính phủ và với tư cách người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ;

5. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ; lãnh đạo công tác của Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao, không quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đối với ngành, lĩnh vực theo phân công của Chính phủ. Trường hợp cần thiết, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành việc giải quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương;

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền quy định tại Luật này, quy định về phân quyền tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật khác có liên quan;

7. Việc phân quyền, phân cấp phải bảo đảm rõ chủ thể, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát quyền lực theo quy định của Hiến pháp và pháp luật;

8. Việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, cơ quan ngang Bộ tại các văn bản quy phạm pháp luật khác phải phù hợp với quy định tại Luật này, bảo đảm quyền lực nhà nước được kiểm soát hiệu quả;

9. Khuyến khích cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương chủ động đề xuất việc phân quyền, phân cấp gắn với cơ chế, chính sách, giải pháp để thực hiện phân quyền, phân cấp hiệu quả nhằm phát huy tính linh hoạt, sáng tạo, giải phóng nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phân quyền

1. Phân quyền là việc Quốc hội quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong luật, nghị quyết, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phân định thẩm quyền quy định tại Luật này, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật khác có liên quan.

2. Việc xác định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương phải phù hợp với nguyên tắc phân định thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại Luật này và điều kiện, đặc điểm, nguồn lực, năng lực của địa phương; bảo đảm tính chủ động, tự chủ của chính quyền địa phương trong việc ra quyết định, tổ chức thi hành và tự chịu trách nhiệm đối với nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

3. Cơ quan nhà nước ở trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp, hợp tác với chính quyền địa phương trong các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

4. Chính quyền địa phương chủ động phối hợp liên kết vùng và liên vùng trong phát triển kinh tế - xã hội thuộc phạm vi được phân quyền.

Phân cấp

Điều 8 Luật quy định:

1. Phân cấp trong hệ thống cơ quan nhà nước là việc cơ quan, người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó theo nguyên tắc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách là người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

3. Cơ quan, người phân cấp có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết khi quyết định phân cấp, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

4. Cơ quan, người phân cấp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp, đề nghị cơ quan, người phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan, người phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

6. Trường hợp phân cấp dẫn đến cần thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cấp mình thì sửa đổi, bổ sung ngay hoặc giao cấp dưới quy định; trường hợp liên quan đến quy định của cơ quan nhà nước cấp trên thì cơ quan, người phân cấp được điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền của các cơ quan liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó, bảo đảm yêu

cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng; sau đó, cơ quan, người phân cấp có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

Ủy quyền

Điều 9 Luật quy định:

1. Ủy quyền trong hệ thống cơ quan nhà nước là việc cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện trong khoảng thời gian xác định một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật theo nguyên tắc cơ quan, tổ chức, người ủy quyền chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền. Việc ủy quyền phải được thể hiện trong văn bản của cơ quan, tổ chức, người ủy quyền.

2. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp, ủy quyền.

3. Việc ủy quyền phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Văn bản ủy quyền phải quy định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn ủy quyền; cách thức thực hiện ủy quyền và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền;

b) Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, cá nhân được ủy quyền.

4. Người ủy quyền có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc ủy quyền; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền, trừ trường hợp cơ quan, cá nhân được ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền quy định tại khoản 5 Điều này. Trường hợp việc ủy quyền dẫn đến cần thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 8 của Luật này.

5. Cơ quan, cá nhân được ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước người ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Trong trường hợp cơ quan, cá nhân được ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền thì chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền và người ủy quyền không phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã ủy quyền.

6. Cơ quan, cá nhân được ủy quyền có quyền đề nghị người ủy quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền; không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền.

IV. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội:

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 62/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 17/02/2025, có hiệu lực từ ngày 17/02/2025. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14.

Một số nội dung chính của Luật:

Làm luật và sửa đổi luật

1. Quốc hội ban hành luật để quy định về các nội dung sau đây:

a) Tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

b) Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng tư pháp;

c) Chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; quy định các thứ thuế, về huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

d) Chính sách cơ bản về quốc phòng, an ninh quốc gia; hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

đ) Chính sách cơ bản về đối ngoại; hàm, cấp ngoại giao; hàm, cấp nhà nước khác;

- e) Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
- g) Trưng cầu ý dân;
- h) Cơ chế bảo vệ Hiến pháp;
- i) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định của Hiến pháp và luật.

2. Luật chỉ quy định các vấn đề mang tính ổn định, có giá trị lâu dài; quy định cụ thể các nội dung liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của công dân, tổ tụng tư pháp, các vấn đề có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội, mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân và xã hội. Đối với các nội dung quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực, các vấn đề mới, có tính kiến tạo phát triển, các vấn đề chưa có thực tiễn kiểm nghiệm, luật chỉ quy định các nội dung chính sách có tính nguyên tắc, định hướng thuộc thẩm quyền của Quốc hội để thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng; phân quyền cho Chính phủ, các cơ quan trong bộ máy nhà nước trong việc tiếp tục cụ thể hóa các quy định của luật và thực hiện phân cấp bảo đảm phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của từng cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương các cấp và kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn; cơ bản không quy định các nội dung về thủ tục hành chính, về quy trình, quy chuẩn chuyên môn, kỹ thuật và các nội dung có tính biến động cao.

3. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định về các nội dung sau đây:

- a) Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội khác với quy định của luật hiện hành;
- b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của Quốc hội đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;
- c) Vấn đề khác do Quốc hội quyết định.

4. Việc xây dựng pháp luật theo từng nhiệm kỳ được xác định và thực hiện theo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng, xem xét, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Việc tạm đình chỉ hoặc mất quyền đại biểu Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Quốc hội bị khởi tố bị can;

b) Trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Quốc hội, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Quốc hội là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội đó.

2. Đại biểu Quốc hội được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự. Trường hợp đại biểu Quốc hội bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ mà có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc cho trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hay đề nghị Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội.

3. Đại biểu Quốc hội bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

V. Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước:

Điều 15 Nghị quyết:

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 02 năm 2025.

2. Nghị quyết này được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 4 và khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết này.

3. Căn cứ tình hình thực tế, Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết này trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu thấy cần thiết.

Một số nội dung chính của Nghị quyết:

Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bao gồm: nguyên tắc xử lý; việc thay đổi tên gọi của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi chung là cơ quan), chức danh có thẩm quyền; việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, chức danh

có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và việc xử lý một số vấn đề khác khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Nghị quyết này được áp dụng đối với việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong các trường hợp thành lập, tổ chức lại (bao gồm việc sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức của các cơ quan dưới các hình thức chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn), thay đổi tên gọi, thay đổi mô hình, cơ cấu tổ chức, giải thể cơ quan để thực hiện chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

3. Các vấn đề được xử lý theo Nghị quyết này là vấn đề phát sinh trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước có nội dung khác hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật (trừ Hiến pháp), văn bản hành chính và các hình thức văn bản khác đang còn hiệu lực tại thời điểm thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước (sau đây gọi chung là văn bản).

Nguyên tắc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp và bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

2. Bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện thủ tục hành chính

1. Trường hợp có sự thay đổi về cơ quan, chức danh có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thì cơ quan, người có thẩm quyền công bố thủ tục hành chính phải thực hiện ngay việc điều chỉnh và công bố thủ tục hành chính đã được điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, chức danh có thẩm quyền tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện thủ tục hành chính bảo đảm thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi sắp xếp;

c) Thông báo công khai thông tin theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết này.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước dẫn đến thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì được giữ nguyên thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước dẫn đến thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh đó phù hợp với các nguyên tắc của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trong thời gian Chính phủ chưa có quy định thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước do Chánh Thanh tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc các chức danh khác đang có thẩm quyền xử phạt tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật cho đến khi có quy định thay thế.

Rà soát, xử lý văn bản

1. Việc rà soát, xác định phương án xử lý các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước phải được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Không bắt buộc ban hành văn bản chỉ để xử lý nội dung về tên gọi của các cơ quan, chức danh có thẩm quyền bị thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy

bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Không được yêu cầu tổ chức, cá nhân làm thủ tục cấp đổi giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền cấp trước khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước khi các giấy tờ này chưa hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật không còn được áp dụng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành hoặc liên tịch với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khác ban hành trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà sau khi sắp xếp không xác định được cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ văn bản.

Điều 13. Giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước

1. Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh. Việc ban hành văn bản hành chính phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Mục đích ban hành văn bản hành chính là để kịp thời hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này;

b) Nội dung hướng dẫn phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn và các nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này;

c) Không quy định thêm yêu cầu, điều kiện hoặc làm tăng thời gian giải quyết, phát sinh chi phí, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện;

d) Văn bản hướng dẫn phải được công khai theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết này.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm đồng thời tổ chức xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh nội dung quy định tại văn bản hành chính hoặc nội dung đã ủy quyền ban hành.

Văn bản hành chính, văn bản được ban hành theo ủy quyền phải được cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó bãi bỏ ngay khi văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành có hiệu lực thi hành.

VI. Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2025, thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP.

Điều khoản chuyển tiếp:

1. Đối với nội dung điều chuyển chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan liên quan đến thủ tục hành chính thì thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Các trường hợp đã được thẩm định, chấp thuận, phê duyệt, cấp giấy chứng nhận, giấy phép, chứng chỉ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục sử dụng theo các văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trường hợp có thời hạn thì thực hiện đến khi hết hạn. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi thì thực hiện theo nhiệm vụ phân công theo quy định tại Nghị định này và quy định có liên quan.

2. Khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nhiều hơn số lượng tối đa theo quy định của pháp luật thì chậm nhất là 05 năm kể từ ngày quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền có hiệu lực, số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải theo đúng quy định.

3. Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định sắp xếp tổ chức lại hệ thống các cơ quan thanh tra địa phương, thanh tra chuyên ngành thì tổ chức thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và khung số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại Nghị định này được điều chỉnh tương ứng.

Một số điểm mới và nội dung chính của Nghị định:

Cơ cấu tổ chức của sở và tiêu chí thành lập các tổ chức thuộc sở:

Điều 5 Nghị định quy định:

1. Cơ cấu tổ chức của sở, gồm:

- a) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
- b) Thanh tra (nếu có);
- c) Văn phòng (nếu có);
- d) Chi cục và tổ chức tương đương (nếu có);
- đ) Đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có).

2. Tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở

a) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở;

b) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 07 biên chế công chức đối với phòng thuộc sở của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; tối thiểu 06 biên chế công chức đối với phòng thuộc sở của cấp tỉnh loại I; tối thiểu 05 biên chế công chức đối với phòng thuộc sở của cấp tỉnh loại II và loại III.

3. Tiêu chí thành lập Văn phòng thuộc sở được áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp không thành lập Văn phòng thuộc sở thì giao một phòng chuyên môn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng.

4. Tiêu chí thành lập chi cục và các tổ chức tương đương thuộc sở (sau đây gọi chung là chi cục)

a) Có đối tượng quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Được phân cấp, ủy quyền để quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực;

c) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 12 biên chế công chức.

5. Tiêu chí thành lập phòng và tương đương thuộc chi cục thuộc sở (sau đây gọi chung là phòng thuộc chi cục)

a) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của chi cục hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của chi cục;

b) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 05 biên chế công chức.

Các sở được tổ chức thống nhất ở các địa phương:

Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND.

Các phòng chuyên môn được tổ chức thống nhất ở cấp huyện:

Phòng Nội vụ, Phòng Tư pháp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin, Phòng Y tế, Thanh tra huyện, Văn phòng HĐND và UBND.

Các phòng chuyên môn đặc thù ở cấp huyện

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường tại quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại huyện

Phòng Dân tộc và Tôn giáo

Cơ quan chuyên môn ở các huyện đảo.

Khung số lượng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Căn cứ quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này và yêu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực, địa phương quyết định việc thành lập các phòng cho phù hợp, bảo đảm không vượt quá 10 phòng.

VII. Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết, hướng dẫn về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh:

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/3/2025.

Nội dung chính của Quyết định:

Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

a) Hỗ trợ trong thời gian 4 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở.

b) Hỗ trợ trong thời gian 8 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

2. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Chi trả tiền hỗ trợ: Theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.”

Đối với dự án đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Bổ sung khoản 3 vào Điều 14 như sau:

“3. Đối với dự án đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt

Bãi bỏ Điểm c khoản 1 Điều 9.

(Điểm c khoản 1 Điều 9 Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND:

Hỗ trợ tiền thuê nhà và hỗ trợ thưởng tiền độ :

1. Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ; trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở; thời gian và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

c) Nhân khẩu được hỗ trợ là số nhân khẩu thường trú thực tế của hộ gia đình, cá nhân tại thời điểm thông báo thu hồi đất và được cơ quan Công an cấp

xã xác nhận. Trường hợp đặc biệt giao cho cơ quan phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quyết định.”)

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;

- Trang Thư viện pháp luật: thuvienphapluat.vn

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp (mục Phổ biến, giáo dục pháp luật: <https://stp.bacninh.gov.vn/pho-bien-giao-duc-phap-luat>).